

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tất cả học sinh trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đã hoàn thành chương trình Tiểu học	Tất cả HS từ 11 đến 13 tuổi trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 6.	Tất cả HS 12-15 tuổi trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 7	Tất cả HS từ 13 – 16 tuổi trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT về việc <i>ban hành chương trình giáo dục phổ thông - cấp THCS</i> và theo chuẩn kiến thức – kỹ năng của từng môn học; Thông tư số 32/2018/TT-BGD ngày 26/12/2018 và Thông tư số 13/2022/TT-BGD ngày 03/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình GDPT 2018; Thực hiện công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 của BGD&ĐT về việc triển khai thực hiện chương trình GDTrH năm học 2022-2023...			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục hạnh kiểm và học tập của học sinh theo từng tháng, từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với ban giám hiệu để cùng phối hợp giáo dục HS. HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của HS THCS Quy định trong Điều lệ trường THCS, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp, các buổi ngoại khoá, các buổi sinh hoạt Đội, để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phòng học của nhà trường đảm bảo đủ cho 35 lớp học 2 buổi/ngày. Trong mỗi phòng học được trang bị bàn ghế 2 chỗ ngồi, bảng chống lóa, điện, quạt, phục vụ tốt cho việc học tập của học sinh. Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị dạy học đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% Hạnh kiểm khá, tốt. - 99% học lực từ TB trở lên. - Sức khỏe: tốt			

TM. NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG


Đỗ Hồng Phong

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1848			441	491
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				430	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				8	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				3	0
4	Yêu (tỷ lệ so với tổng số)					
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		481	435		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		477	418		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		4	15		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0	2		
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)				441	491
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				208	306
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				145	128
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				83	57
4	Yêu (tỷ lệ so với tổng số)				5	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	481	435			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	296	247			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	140	137			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	44	49			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2	2			

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1848	481	435	441	491
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		480	434	336	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				210	295
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				145	146
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	152	69	83		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	490	213	177		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	7	1	1	5	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1			1	
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	26	8	6	5	7
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	9	2	2	3	2
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	7		1	2	4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	77	1	2	12	62
2	Cấp thành phố	12		5		7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	8	1	2	3	2
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	491				491
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	491				491
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	295				295
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	156				156
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	50				50
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	888	221	218	206	243
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	14	2		9	3

Hải Phòng, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Hồng Phong